



**BIỂU THÔNG KÊ TÀI SẢN LÀ TANG VẬT VẬT PHẠM HÀNH CHÍNH ĐÃ XỬ LÝ TỊCH THU****(Giao, điều chuyển lần 01)***(Kèm theo Công văn số**/TB-HKL ngày 15/5/2026 của Hạt Kiểm lâm Hàm Thuận Nam)*

Số TT	Số Quyết định	Ngày ban hành	Loại tài sản; số lượng	Khối lượng (m <sup>3</sup> )	Nơi bảo quản	Ghi chú
1	1801431/QĐ-TTVP	11/29/2021	08 lóng gỗ tròn, chủng loại giáng hương nhóm I	0.343	Hạt KL Hàm Thuận Nam	
2	2000178/QĐ-TTVP	12/17/2021	02 cây giáng hương nhóm I ( <i>đào búng cả gốc, rễ, thân</i> )	0.045	Tổ KL địa bàn số 02	
3	01/QĐ-TT	2/20/2023	07 lóng gỗ tròn, chủng loại giáng hương nhóm I	0.299	Hạt KL HTN	
4	04/QĐ-TT	3/17/2023	04 phách gỗ xẻ, chủng loại căm xe nhóm II	0.896	Tổ BVR Cầu Treo	
5	05/QĐ-TT	4/3/2023	04 lóng gỗ tròn, chủng loại Căm xe nhóm II	0.403	Tổ KL địa bàn số 02	
6	01/QĐ-TT	4/4/2023	10 lóng gỗ tròn, chủng loại giáng hương và căm xe	0.437	Tổ BVR Đèo Nam	
7	07/QĐ-TT	5/8/2023	11 lóng gỗ tròn, chủng loại căm xe nhóm II	1.245	Tổ BVR Cầu Treo	
8	08/QĐ-TT	5/19/2023	07 phách gỗ xẻ, chủng loại lim vàng nhóm V	0.689	Tổ BVR Cầu Treo	
9	10/QĐ-TT	7/12/2023	12 lóng gỗ tròn, chủng loại căm xe nhóm II	1.322	Tổ BVR Cầu Treo	
10	11/QĐ-TT	7/17/2023	07 lóng gỗ tròn chủng loại giáng hương nhóm I	0.309	Tổ BVR Đèo Nam	
11	13/QĐ-TT	7/28/2023	04 lóng gỗ tròn, chủng loại giáng hương nhóm I	0.076	Hạt KL HTN	
12	14/QĐ-TT	8/8/2023	02 phách gỗ xẻ căm xe nhóm II	0.095	Tổ KL địa bàn số 02	
13	08/QĐ-XPHC	8/5/2022	01 cây giáng hương nhóm I ( <i>đào búng cả gốc, rễ, thân</i> )	0.045	Tà Káu	
14	09/QĐ-XPHC	8/5/2022	2 cây giáng hương nhóm I, ( <i>đào búng cả gốc, rễ, thân</i> )	0.050	Tà Káu	
15	02/QĐ-TT	9/22/2022	22 lóng gỗ tròn, chủng loại Sp (tạp mềm)	0.970	Hạt KL HTN	
16	20/QĐ-TT	10/11/2023	05 lóng, phách gỗ tròn và xẻ, chủng loại căm xe nhóm II	0.667	Cầu Treo	
17	21/QĐ-TT	10/26/2023	04 lóng gỗ tròn, chủng loại căm xe nhóm II	0.348	Tổ KL địa bàn số 02	
18	28/QĐ-TT	12/1/2023	5 lóng gỗ tròn, chủng loại căm xe nhóm II	0.545	Cầu Treo	
19	30/QĐ-TT	12/8/2023	06 lóng, phách gỗ tròn và xẻ, chủng loại căm xe	0.962	Cầu Treo	
20	31/QĐ-TT	12/25/2023	04 phách gỗ xẻ, chủng loại căm xe nhóm II	0.166	Tổ KL địa bàn số 02	
21	16/QĐ-XPHC	12/13/2022	05 lóng, phách gỗ tròn và xẻ, chủng loại giáng hương và Sp	0.111	Hạt KL HTN	
22	31/QĐ-TT	12/29/2023	19 phách gỗ xẻ, chủng loại trắc đen nhóm IIA	0.283	Tổ KL địa bàn số 02	
23	03/QĐ-TT	12/27/2022	15 lóng, phách gỗ lim vàng nhóm V	1.465	Cầu Treo	
24	17/QĐ-XPHC	12/30/2022	17 phách gỗ xẻ căm xe nhóm II	0.682	Tổ KL địa bàn số 02	
25	01/QĐ-TT	1/19/2024	04 lóng, phách gỗ tròn và xẻ chủng loại căm xe và Sp	0.647	Tổ KL địa bàn số 02	
26	04/QĐ-TT	2/27/2024	10 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	1.000	Cầu Treo	
27	03/QĐ-XPHC	2/24/2023	03 lóng gỗ tròn căm liên nhóm I	0.041	Cầu Treo	
28	04/QĐ-XPHC	2/24/2023	4 lóng gỗ tròn căm liên nhóm I	0.061	Cầu Treo	
29	06/QĐ-TT	3/17/2024	07 lóng gỗ tròn bằng lăng nhóm III	0.269	Ban Ka Pét	
30	03/QĐ-TT	2/13/2024	01 lóng gỗ tròn giáng hương nhóm I	0.032	Hạt KL HTN	
31	02/QĐ-TT	3/13/2023	08 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	0.822	Đèo Nam	
32	02/QĐ-TT	3/15/2023	17 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	1.243	Cầu Treo	
33	06/QĐ-XPHC	3/21/2023	14 phách gỗ xẻ lim xanh nhóm II	0.133	Hạt KL HTN	
34	07/QĐ-XPHC	3/22/2023	08 phách gỗ xẻ, chủng loại căm xe, trắc đen, giáng hương	0.253	Tổ KL địa bàn số 02	
35	08/QĐ-XPHC	3/22/2023	28 lóng, phách gỗ tròn và xẻ, chủng loại căm xe, lim vàng	1.144	Tổ KL địa bàn số 02	
36	08/QĐ-TT	4/8/2024	14 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	1.149	Cầu Treo	
37	06/QĐ-TT	4/12/2023	12 lóng gỗ tròn, chủng loại keo trầm nhóm VI	2.519	Hạt KL HTN	
38	09/QĐ-TT	7/7/2023	09 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	0.416	Cầu Treo	
39	12/QĐ-TT	7/17/2023	09 lóng gỗ tròn giáng hương nhóm I	0.264	Hạt KL HTN	
40	15/QĐ-TT	8/24/2023	08 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	0.771	Cầu Treo	
41	16/QĐ-TT	8/25/2023	05 phách gỗ xẻ giáng hương nhóm I	0.354	Đèo Nam	
42	17/QĐ-TT	9/12/2023	11 lóng gỗ tròn, chủng loại giáng hương nhóm I	0.501	Đèo Nam	
43	19/QĐ-TT	10/5/2023	08 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	0.715	Cầu Treo	
44	23/QĐ-XPHC	10/16/2023	35 phách gỗ xẻ trắc đen nhóm IIA	0.939	Tổ KL địa bàn số 02	
45	22/QĐ-TT	10/27/2023	13 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	0.826	Cầu Treo	
46	23/QĐ-TT	11/1/2023	09 lóng gỗ tròn cả chỉ nhóm III	0.850	Đèo Nam	
47	24/QĐ-TT	11/9/2023	10 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	0.945	Cầu Treo	
48	26/QĐ-TT	11/28/2023	08 lóng, phách gỗ tròn và xẻ chủng loại căm xe nhóm II	0.872	Cầu Treo	
49	27/QĐ-TT	11/29/2023	13 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II và lim vàng nhóm V	1.470	Đèo Nam	
50	23/QĐ-XPHC	12/4/2023	20 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II, bình linh nhóm III, lim vàng nhóm V, thành ngành nhóm V, bằng lăng nhóm III và Sp	2.183	Đèo Nam	
51	29/QĐ-TT	12/6/2023	06 lóng tròn tròn đầu nhóm V	0.516	Hạt KL HTN	
52	343/QĐ-XPHC	3/21/2023	17 lóng, phách sến cát nhóm II	1.103	Hạt KL	
53	32/QĐ-TT	12/29/2023	12 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	1.171	Cầu Treo	
54	02/QĐ-TT	2/6/2024	08 lóng gỗ tròn căm xe nhóm II	0.815	Cầu Treo	
55	05/QĐ-XPHC	2/2/2024	29 lóng, phách gỗ tròn và xẻ, chủng loại căm xe nhóm II và trắc đen IIA	1.559	Tổ KL địa bàn số 02	
56	05/QĐ-TT	3/7/2024	06 lóng, phách gỗ tròn và xẻ căm xe nhóm II	0.793	Cầu Treo	
57	215/QĐ-TT	9/6/2024	03 lóng gỗ tròn, chủng loại lim xanh nhóm IIA	5.661		
58	216/QĐ-TT	9/6/2024	4 lóng gỗ tròn, chủng loại lim xanh nhóm IIA	4.917		
<b>Tổng</b>				<b>49.407</b>		

**NGƯỜI LẬP BIỂU****HẠT TRƯỞNG****Hoàng Danh Hoàn****Đình Văn Tư**

**BẢNG KÊ CHI TIẾT XÁC ĐỊNH GIÁ KHỞI ĐIỂM TÀI SẢN BỊ XỬ LÝ TỊCH THU SUNG QỦY NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Biên bản định giá ngày / /2021 của Hội đồng xác định giá khởi điểm)

Số TT	Tên gỗ (tròn, xẻ)	Nhóm gỗ	Số lượng	Chiều dài (m)	Chiều rộng (cm)	Đ. kính -chiều dày (cm)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )	Gỗ thuộc quy cách	Đơn giá tối thiểu (đồng/m <sup>3</sup> )	Thành tiền (đồng)	Đơn giá khởi điểm của HDDG (đồng/m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ chất lượng còn lại	Giá khởi điểm thành tiền (đồng)	Ghi chú	Gia bán	Thành tiền
<b>I</b>	<b>QĐ số 1801431/QĐ-TTTVPT; ngày 29/11/2021</b>							<b>0.343</b>		<b>1,890,600</b>			<b>1,909,800</b>	Hạt		
1	Giáng hương tròn	I		1,03		21	0.035	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	189,000	6,000,000	90%	189,000		10,000,000	350,000
2	Giáng hương tròn	I		1,23		19	0.034	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	183,600	6,000,000	90%	183,600		10,000,000	340,000
3	Giáng hương tròn	I		2,04		20	0.064	l = 2-<4m; d = 16-24 cm	6,000,000	384,000	7,000,000	90%	403,200		10,000,000	640,000
4	Giáng hương tròn	I		1,10		20	0.034	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	183,600	6,000,000	90%	183,600	Cành ngọn	10,000,000	340,000
5	Giáng hương tròn	I		1,45		20	0.045	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	243,000	6,000,000	90%	243,000		10,000,000	450,000
6	Giáng hương tròn	I		1,06		21	0.036	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	194,400	6,000,000	90%	194,400		10,000,000	360,000
7	Giáng hương tròn	I		0,93		24	0.042	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	226,800	6,000,000	90%	226,800		10,000,000	420,000
8	Giáng hương tròn	I		1,40		22	0.053	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	286,200	6,000,000	90%	286,200		10,000,000	530,000
<b>II</b>	<b>QĐ số 01/QĐ-TTTVPT; ngày 20/02/2023</b>							<b>0.299</b>		<b>1,690,800</b>			<b>1,728,900</b>	Hạt		
1	Giáng hương tròn	I		2,04		20	0.064	l = 2-<4m; d = 16-24 cm	6,000,000	384,000	7,000,000	90%	403,200		10,000,000	640,000
2	Giáng hương tròn	I		2,03		20	0.063	l = 2-<4m; d = 16-24 cm	6,000,000	378,000	7,000,000	90%	396,900		10,000,000	630,000
3	Giáng hương tròn	I		1,38		22	0.052	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	280,800	6,000,000	90%	280,800	Cành ngọn	10,000,000	520,000
4	Giáng hương tròn	I		1,08		20	0.033	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	178,200	6,000,000	90%	178,200		10,000,000	330,000
5	Giáng hương tròn	I		0,75		20	0.023	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	124,200	6,000,000	90%	124,200		10,000,000	230,000
6	Giáng hương tròn	I		1,09		20	0.034	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	183,600	6,000,000	90%	183,600		10,000,000	340,000
7	Giáng hương tròn	I		1,08		19	0.030	l < 2 m; d = 16-24 cm	5,400,000	162,000	6,000,000	90%	162,000		10,000,000	300,000
<b>III</b>	<b>QĐ số 04/QĐ-TTTVPT; ngày 17/3/2023</b>							<b>0.896</b>		<b>6,133,600</b>			<b>11,289,600</b>	Cầu treo		
1	Cắm xe xẻ	II		2,20	35	30	0.231	l = 2-<4 m; r >= 35 cm	8,000,000	1,848,000	14,000,000	90%	2,910,600		20,000,000	4,620,000
2	Cắm xe xẻ	II		2,23	34	30	0.227	l = 2-<4 m; r = 25-34 cm	5,600,000	1,271,200	14,000,000	90%	2,860,200		20,000,000	4,540,000
3	Cắm xe xẻ	II		2,20	31	30	0.204	l = 2-<4 m; r = 25-34 cm	5,600,000	1,142,400	14,000,000	90%	2,570,400		20,000,000	4,080,000
4	Cắm xe xẻ	II		2,23	35	30	0.234	l = 2-<4 m; r >= 35 cm	8,000,000	1,872,000	14,000,000	90%	2,948,400		20,000,000	4,680,000
<b>IV</b>	<b>QĐ số 05/QĐ-TTTVPT; ngày 03/4/2023</b>							<b>0.403</b>		<b>1,517,700</b>			<b>3,818,000</b>	Ba Bàu		
1	Cắm xe tròn	II		1,18		26	0.062	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	213,900	7,000,000	100%	434,000		17,000,000	1,054,000
2	Cắm xe tròn	II		1,20		25	0.058	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	200,100	7,000,000	100%	406,000		17,000,000	986,000
3	Cắm xe tròn	II		2,20		28	0.135	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	526,500	10,000,000	100%	1,350,000		17,000,000	2,295,000
4	Cắm xe tròn	II		2,21		30	0.148	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	577,200	11,000,000	100%	1,628,000		17,000,000	2,516,000
<b>VI</b>	<b>QĐ số 09/QĐ-TTTVPT; ngày 08/5/2023</b>							<b>1.245</b>		<b>4,278,150</b>			<b>12,502,000</b>	Cầu treo		
1	Cắm xe tròn	II		1,95		36	0.198	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	683,100	12,000,000	100%	2,376,000		17,000,000	3,366,000
2	Cắm xe tròn	II		1,32		31	0.099	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	341,550	11,000,000	100%	1,089,000		17,000,000	1,683,000
3	Cắm xe tròn	II		1,30		31	0.098	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	338,100	11,000,000	100%	1,078,000		17,000,000	1,666,000
4	Cắm xe tròn	II		2,20		24	0.099	l = 2-<4m; d = 16-24 cm	2,700,000	267,300	6,000,000	100%	594,000		17,000,000	1,683,000
5	Cắm xe tròn	II		2,60		25	0.127	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	495,300	7,000,000	100%	889,000		17,000,000	2,159,000
6	Cắm xe tròn	II		1,60		31	0.120	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	414,000	11,000,000	100%	1,320,000		17,000,000	2,040,000
7	Cắm xe tròn	II		1,26		29	0.083	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	286,350	11,000,000	100%	913,000		17,000,000	1,411,000
8	Cắm xe tròn	II		1,38		30	0.097	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	334,650	11,000,000	100%	1,067,000		17,000,000	1,649,000
9	Cắm xe tròn	II		1,98		25	0.097	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	334,650	7,000,000	100%	679,000		17,000,000	1,649,000
10	Cắm xe tròn	II		1,50		30	0.105	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	362,250	11,000,000	100%	1,155,000		17,000,000	1,785,000
11	Cắm xe tròn	II		1,53		32	0.122	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	420,900	11,000,000	100%	1,342,000		17,000,000	2,074,000
<b>VII</b>	<b>QĐ số 10/QĐ-TTTVPT; ngày 19/5/2023</b>							<b>0.689</b>		<b>1,427,360</b>			<b>2,096,100</b>	Cầu treo		
1	Lim vàng xẻ	V		1,30	36	35	0.163	l < 2 m; r >= 35 cm	2,880,000	469,440	5,000,000	90%	733,500		8,000,000	1,304,000
2	Lim vàng xẻ	V		1,30	35	34	0.154	l < 2 m; r >= 35 cm	2,880,000	443,520	5,000,000	90%	693,000		8,000,000	1,232,000
3	Lim vàng xẻ	V		2,10	22	20	0.092	l = 2-<4 m; r <= 25 cm	1,440,000	132,480	2,000,000	90%	165,600		4,000,000	368,000
4	Lim vàng xẻ	V		2,07	19	19	0.074	l = 2-<4 m; r <= 25 cm	1,440,000	106,560	2,000,000	90%	133,200		4,000,000	296,000
5	Lim vàng xẻ	V		1,94	20	20	0.077	l < 2 m; r <= 25 cm	1,280,000	98,560	2,000,000	90%	138,600		4,000,000	308,000
6	Lim vàng xẻ	V		1,30	23	19	0.056	l < 2 m; r <= 25 cm	1,280,000	71,680	2,000,000	90%	100,800		4,000,000	224,000
7	Lim vàng xẻ	V		2,15	19	18	0.073	l = 2-<4 m; r <= 25 cm	1,440,000	105,120	2,000,000	90%	131,400		4,000,000	292,000
<b>IX</b>	<b>QĐ số 12/QĐ-TTTVPT; ngày 12/7/2023</b>							<b>1.322</b>		<b>4,769,100</b>			<b>11,199,000</b>	Cầu treo		
1	Cắm xe tròn	II		2,00		26	0.106	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	413,400	7,000,000	100%	742,000		17,000,000	1,802,000
2	Cắm xe tròn	II		2,03		30	0.143	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	557,700	11,000,000	100%	1,573,000		17,000,000	2,431,000
3	Cắm xe tròn	II		2,00		24	0.09	l = 2-<4m; d = 16-24 cm	2,700,000	243,000	6,000,000	100%	540,000		17,000,000	1,530,000
4	Cắm xe tròn	II		2,00		24	0.09	l = 2-<4m; d = 16-24 cm	2,700,000	243,000	6,000,000	100%	540,000		17,000,000	1,530,000
5	Cắm xe tròn	II		2,00		20	0.062	l = 2-<4m; d = 16-24 cm	2,700,000	167,400	5,000,000	100%	310,000		17,000,000	1,054,000
6	Cắm xe tròn	II		2,00		30	0.141	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	549,900	11,000,000	100%	1,551,000	Cành ngọn	17,000,000	2,397,000
7	Cắm xe tròn	II		2,06		28	0.126	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	491,400	10,000,000	100%	1,260,000		17,000,000	2,142,000
8	Cắm xe tròn	II		2,06		26	0.109	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	425,100	7,000,000	100%	763,000		17,000,000	1,853,000
9	Cắm xe tròn	II		2,02		28	0.124	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	483,600	10,000,000	100%	1,240,000		17,000,000	2,108,000
10	Cắm xe tròn	II		1,97		28	0.121	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	417,450	10,000,000	100%	1,210,000		17,000,000	2,057,000
11	Cắm xe tròn	II		1,77		26	0.093	l < 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	320,850	7,000,000	100%	651,000		17,000,000	1,581,000
12	Cắm xe tròn	II		2,05		27	0.117	l = 2-<4m; d = 25-40 cm	3,900,000	456,300	7,000,000	100%	819,000		17,000,000	1,989,000
<b>Tổng cộng</b>							<b>5.197</b>						<b>46,625,200</b>			<b>78,854,000</b>

<b>XI V</b>	<b>QĐ số 10/QĐ-XPHC; ngày 09/9/2022</b>							<b>3</b>		<b>480,000</b>			<b>480,000</b>	Ba Bàu		
1	03 Ster củi tròn nhóm V-VIII						3		160,000	480,000	160,000	100%	480,000			
<b>XX II</b>	<b>QĐ số 15/QĐ-XPHC; ngày 11/11/2022</b>							<b>7</b>		<b>1,350,000</b>			<b>1,350,000</b>	Ba Bàu		

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KẾ LÂM SÀN**

Thứ số ..... / Tổng số từ

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)

Kèm theo Hóa đơn Bán tài sản tịch thu sang quy Nhà nước số ..... ngày ...../2020 của Hội Kiểm Lâm Hàm

Số TT	Số hiệu, nhãn hiệu đánh dấu	Tên gỗ	Tên khoa học	Số lượng	Đai (m)	Rộng (cm)	Đường kính chiều dày (cm)	Khối lượng (m <sup>3</sup> ) trong lượng (kg)	Chú chú
<b>I QD số 1801481/QD-TTVP; ngày 13/8/2020</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	1	1,33		60	0,381		Hạt
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	1	1,24		54	0,283		
3	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	1	1,32		53	0,291		
4	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	1	1,98		44	0,300		
5	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	1	1,68		43	0,243		
<b>II QD số 1801493/QD-TTVP; ngày 30/11/2020</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,57	45		11	0,127		Hạt
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,57	45		11	0,127		
3	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,53	43		11	0,119		
4	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,53	43		11	0,119		
<b>III QD số 1801499/QD-TTVP; ngày 26/02/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,40			32	0,192		Hạt
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,60			38	0,294		
3	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	3,63			48	0,656		
4	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,95			40	0,370		
<b>IV QD số 1801423/QD-TTVP; ngày 15/4/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	3,75			85	2,126		Huyện
<b>V QD số 1801424/QD-TTVP; ngày 15/4/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	3,00			80	1,507		Huyện
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,75			65	0,912		
<b>VI QD số 1801425/QD-TTVP; ngày 16/4/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	4,75			70	1,757		Huyện
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	4,73			48	0,707		
<b>VII QD số 1801426/QD-TTVP; ngày 16/4/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	2,60			47	0,450		Huyện
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	5,05			57	1,287		
3	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	5,64			36	0,573		
<b>VIII QD số 1801427/QD-TTVP; ngày 16/4/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	8,00			55	1,899		Huyện
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	3,90			55	0,926		
<b>IX QD số 1801428/QD-TTVP; ngày 16/4/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	5,69				1,941		Huyện
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	3,53				0,780		
<b>X QD số 1801429/QD-TTVP; ngày 29/4/2021</b>									
1	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	3,27			55	0,776		Huyện
2	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	4,40			57	1,083		
3	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv	3,40			54	0,778		
<b>Tổng khối lượng</b>									
								<b>20,224</b>	

1	Cắm xe tròn	II	1,90	21	1	0,065	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	156,000	6,000,000	100%	3,900,000	Hạt
2	Cắm xe tròn	II	1,89	18	1	0,048	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	115,200	6,000,000	100%	288,000	
3	Cắm xe tròn	II	2,00	18	1	0,050	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,700,000	135,000	6,000,000	100%	300,000	
4	Cắm xe tròn	II	1,88	15	1	0,033	≤ 2 m; d < 15cm	1,450,000	34,650	5,000,000	100%	165,000	
5	Cắm xe tròn	II	1,90	19	1	0,053	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	127,200	6,000,000	100%	318,000	
6	Cắm xe tròn	II	1,93	16	1	0,038	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	91,200	5,000,000	100%	190,000	
7	Cắm xe tròn	II	1,88	19	1	0,053	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	127,200	6,000,000	100%	318,000	
8	Cắm xe tròn	II	1,90	16	1	0,038	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	91,200	5,000,000	100%	190,000	
9	Cắm xe tròn	II	1,93	20	1	0,060	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	144,000	6,000,000	100%	360,000	
1	Cắm xe tròn	II	2,23	38	1	0,252	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	982,800	18,000,000	100%	4,536,000	
2	Cắm xe tròn	II	2,16	38	1	0,244	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	951,600	18,000,000	100%	4,392,000	
3	Cắm xe tròn	II	2,00	42	1	0,276	≤ 2 m; d = 41-60cm	5,700,000	1,573,200	20,000,000	100%	5,520,000	
4	Cắm xe tròn	II	2,19	42	1	0,288	≤ 2 m; d = 41-60cm	5,700,000	1,671,600	20,000,000	100%	5,758,000	

1	Cắm xe tròn	II	1,24	24	1	0,056	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	134,400	6,000,000	100%	336,000	Gỗ cảnh
2	Cắm xe tròn	II	1,31	20	1	0,041	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	98,400	5,000,000	100%	205,000	0,385
3	Cắm xe tròn	II	1,30	17	1	0,029	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	69,600	4,000,000	100%	116,000	0,029
1	Cắm xe tròn	II	1,27	29	1	0,149	≤ 2 m; d; d = 25-40 cm	3,900,000	581,100	18,000,000	100%	2,682,000	
2	Cắm xe tròn	II	2,90	30	1	0,134	≤ 2 m; d; d = 25-40 cm	3,450,000	462,500	18,000,000	100%	2,412,000	
3	Cắm xe tròn	II	2,84	23	1	0,117	≤ 2 m; d; d = 16-24 cm	2,700,000	315,900	15,000,000	100%	1,755,000	
4	Cắm xe tròn	II	2,00	22	1	0,102	≤ 2 m; d; d = 16-24 cm	2,700,000	278,100	15,000,000	100%	1,545,000	
5	Cắm xe tròn	II	2,00	22	1	0,102	≤ 2 m; d; d = 16-24 cm	2,700,000	278,100	15,000,000	100%	1,545,000	
6	Cắm xe tròn	II	2,40	40	1	0,301	≤ 2 m; d = 25-40 cm	3,900,000	1,173,900	20,000,000	100%	6,520,000	
7	Cắm xe tròn	II	3,00	30	1	0,211	≤ 2 m; d; d = 25-40 cm	3,900,000	822,900	18,000,000	100%	3,798,000	
8	Cắm xe tròn	II	2,86	32	1	0,229	≤ 2 m; d; d = 25-40 cm	3,900,000	893,100	18,000,000	100%	4,122,000	
9	Cắm xe tròn	II	1,70	21	1	0,058	≤ 2 m; d = 16-24 cm	2,400,000	139,200	14,000,000	100%	812,000	
10	Cắm xe tròn	II	1,70	21	1	0,058	≤ 2 m; d = 16-24 cm	2,400,000	139,200	14,000,000	100%	812,000	

1	Cắm xe tròn	II	2,96	36	1	0,303	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	1,173,900	20,000,000	100%	6,020,000	
2	Cắm xe tròn	II	2,70	30	1	0,276	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	1,076,400	20,000,000	100%	5,250,000	
3	Cắm xe tròn	II	1,75	22	1	0,068	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	158,400	15,000,000	100%	990,000	
4	Cắm xe tròn	II	2,05	23	1	0,085	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,700,000	229,500	15,000,000	100%	1,275,000	
5	Cắm xe tròn	II	2,90	22	1	0,110	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,700,000	297,000	15,000,000	100%	1,650,000	
6	Cắm xe tròn	II	2,00	26	1	0,106	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	413,400	18,000,000	100%	1,696,000	
7	Cắm xe tròn	II	1,66	32	1	0,133	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,450,000	458,550	18,000,000	100%	2,394,000	
1	Cắm xe tròn	II	3,18	28	1	0,195	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	760,500	18,000,000	100%	3,510,000	
2	Cắm xe tròn	II	3,18	28	1	0,195	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	760,500	18,000,000	100%	3,510,000	
3	Cắm xe tròn	II	5,15	26	1	0,193	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	782,700	16,000,000	100%	4,088,000	
4	Cắm xe tròn	II	3,65	26	1	0,273	≤ 2 m; d = 25-40cm	6,750,000	1,842,750	16,000,000	100%	3,388,000	
5	Cắm xe tròn	II	2,53	38	1	0,286	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	1,115,400	20,000,000	100%	5,720,000	
6	Cắm xe tròn	II	1,64	30	1	0,257	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	1,002,300	18,000,000	100%	4,626,000	
7	Cắm xe tròn	II	5,70	26	1	0,303	≤ 2 m; d = 25-40cm	6,750,000	2,038,500	16,000,000	100%	4,832,000	
8	Cắm xe tròn	II	1,62	38	1	0,183	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,450,000	631,350	20,000,000	100%	3,660,000	

1	Cắm xe tròn	II	2,11	32	1	0,169	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	659,100	18,000,000	100%	3,042,000	
2	Cắm xe tròn	II	2,40	30	1	0,240	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	916,000	18,000,000	100%	4,236,000	
3	Cắm xe tròn	II	1,65	35	1	0,158	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,450,000	545,100	19,000,000	100%	3,020,000	0,158
4	Cắm xe tròn	II	1,95	23	1	0,081	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,400,000	192,000	14,000,000	100%	1,102,000	
5	Cắm xe tròn	II	3,63	30	1	0,256	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	998,400	18,000,000	100%	4,608,000	
6	Cắm xe tròn	II	3,97	25	1	0,194	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	756,600	15,000,000	100%	2,910,000	
7	Cắm xe tròn	II	3,70	25	1	0,181	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	705,900	15,000,000	100%	2,715,000	0,931
8	Cắm xe tròn	II	3,52	21	1	0,121	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,700,000	326,700	14,000,000	100%	1,694,000	
9	Cắm xe tròn	II	5,74	20	1	0,180	≤ 2 m; d = 16-24cm	3,000,000	540,000	14,000,000	100%	2,520,000	
10	Cắm xe tròn	II	6,10	21	1	0,191	≤ 2 m; d = 16-24cm	3,000,000	573,000	14,000,000	100%	2,676,000	
11	Cắm xe tròn	II	6,10	21	1	0,191	≤ 2 m; d = 16-24cm	3,000,000	573,000	14,000,000	100%	2,676,000	
12	Cắm xe tròn	II	2,37	27	1	0,135	≤ 2 m; d = 25-40cm	3,900,000	526,500	16,000,000	100%	2,160,000	0,160

1	Cắm xe tròn	II	2,05	28	1	0,097	≤ 2 m; d = 25-40 cm	3,450,000	344,650	17,000,000	100%	1,649,000	
2	Cắm xe tròn	II	1,58	24	1	0,092	≤ 2 m; d = 16-24cm	2,700,000	288,000	16,000,000			